

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM THỦY  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 59/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29/8/2022 .

V/v: *Tranh chấp ly hôn  
và nuôi con*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HÓA**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Ánh Tuyết.

*Các hội thẩm nhân dân:* Bà Triệu Thị Tình và ông Nguyễn Ngọc Tính.

*-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Bùi Thị Huyền – Thư ký TAND huyện Cẩm Thủy.

*-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXX-ST, ngày 12 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2022/QĐST, ngày 29/7/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Nh sinh năm 1988.

Trú tại: Thôn 1, phường H, thị xã Ngh, Thanh Hóa. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn L sinh năm 1988

Trú tại: TDP Đ, thị trấn Ph, huyện C, Thanh Hóa. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 14/02/2022 và bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nh trình bày: Chị và anh L tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (Quê của chị) vào ngày 08/02/2010. Sau khi kết hôn thời gian đầu cuộc sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến tháng 5 năm 2010, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh L không quan tâm đến gia đình và không

chịu làm ăn, hay chơi bời. Chị góp ý nhiều lần nhưng anh không thay đổi dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Chị đã đưa con về nhà mẹ để sống từ tháng 2 năm 2011. Vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay xét thấy vợ chồng không thể quay về chung sống với nhau được nữa, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Phạm Thị Ngọc A, sinh ngày 30/9/2010. Hiện nay con đang ở với chị, nay ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị Nguyễn Thị Nh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Văn L: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Giấy triệu tập cho anh, nhưng anh vắng mặt không có lý do, không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại biên bản xác minh đối với người thân của anh Phạm Văn L là anh Phạm Văn H (Anh trai của anh L). Anh H cho biết: Anh L đi làm ăn ở trong miền nam và gặp ch Nh, rồi sau đó kết hôn với nhau. Về mâu thuẫn vợ chồng, gia đình không biết. Anh L vẫn có thông tin và gọi điện về. Nay ch Nh làm đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh H đã nhận giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Anh H đã cam kết giao lại cho anh L.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, điều 56, điều 57, điều 81, 82 và 83 - Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về hôn nhân: Đề nghị xử cho chị Nguyễn Thị Nh ly hôn anh Phạm Văn L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung, Phạm Thị Ngọc A, sinh ngày 30/9/2010. Giao cháu Ngọc Anh cho ch Nh tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên. Ch Nh không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản, công nợ chung: Ch Nh không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: Ch Nh p H chịu 300.000đ án phí DSST.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nh làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn anh Phạm Văn L trú tại: Tổ dân phố Đ, thị trấn Ph, huyện C, Thanh Hóa. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Chị Nguyễn Thị Nh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị theo quy định tại khoản 1 điều 227 và khoản 1 điều 228 – Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Phạm Văn L hiện không có mặt tại địa phương, không đến Tòa án làm việc. Kết quả xác minh tại Công an xã thị trấn Ph, anh L có hộ khẩu thường trú tại địa phương, anh đang đi làm ăn nhưng không có địa chỉ cụ thể, thỉnh thoảng anh vẫn về quê, anh L đi không khai báo cho chính quyền địa phương biết. Căn cứ vào khoản 3 điều 40; điểm b khoản 2 điều 277 của BLDS năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao thì địa chỉ cuối cùng của bị đơn theo hộ khẩu thường trú là tổ dân phố Đ, thị trấn Ph, huyện C, Thanh Hóa.

Anh L đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Các thủ tục tố tụng đã được tiến hành đảm bảo theo quy định tại khoản 5 điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227- Bộ luật TTDS. Tòa án nhân dân huyện C tiến hành xét xử vắng mặt anh L. Bị đơn không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Ch Nh và anh L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (Quê của chị) nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại điều 9 – Luật hôn nhân gia đình. Trong quá trình chung sống, giữa ch Nh và anh L phát sinh

mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh L không quan tâm đến gia đình và không chịu làm ăn, hay chơi bời. Chị góp ý nhiều lần nhưng anh không thay đổi dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Chị đã đưa con về nhà mẹ để sống từ tháng 2 năm 2011. Vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên yêu cầu của ch Nh là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại điều 51 và điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung, Phạm Thị Ngọc A, sinh ngày 30/9/2010. Hiện nay, con đang ở với ch Nh. Chị có nguyện vọng được nuôi con. Xét nguyện vọng nuôi con của ch Nh là chính đáng, cháu Ngọc Anh có nguyện vọng ở với mẹ. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con nên giao cháu Ngọc Anh cho ch Nh trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên là phù hợp. Ch Nh không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu, nên không xem xét

[5] Về án phí: Ch Nh p H chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 1 điều 96, khoản 4 điều 147, khoản 5 điều 177, khoản 1 điều 227, **điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228, điều 238** và điều 273 Bộ luật TTDS. Điều 51, điều 56, điều 57, điều 81, 82 và 83 - Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Xử cho chị Nguyễn Thị Nh được ly hôn anh Phạm Văn L.

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung, Phạm Thị Ngọc A, sinh ngày 30/9/2010. Giao cháu Ngọc Anh cho ch Nh tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên. Ch Nh không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu, nên không giải quyết.

4. Về án phí: Ch Nh p H chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0010290, ngày 14/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự.
- VKSND huyện Cẩm Thủy.
- TAND tỉnh Thanh Hoá.
- Chi cục THADS huyện Cẩm Thủy.
- UBND TT. Ph.
- UBND phường H.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà**

**(Đã ký)**

**Vũ Thị Ánh Tuyết**

**Hội thẩm nhân dân**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự.
- VKSND huyện Cẩm thuỷ.
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THADS huyện Cẩm thuỷ.
- UBND xã Cẩm Ngọc.
- UBND xã Triệu Thành.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà**

**Vũ Thị Ánh Tuyết**









